

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
TỈNH TRÀ VINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 37/2025/DSST
Ngày: 24-3-2025
V/v Tranh chấp hợp đồng
dân sự về góp hui

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Dương Thị Mỹ Châm

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung

Bà Trang Thị Cẩm Nhuận.

- Thư ký phiên tòa: Bà Thạch Thị Minh Châu- Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoàng Danh, Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 3 năm 2025, tại Phòng xử án Tòa án nhân dân huyện T xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 68/TLST-DS ngày 26-11-2024, về việc “Tranh chấp hợp đồng dân sự về góp hui”; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 56/2025/QĐXXST-DS, ngày 07-3-2025 và Thông báo dời lịch xét xử vụ án dân sự ngày 17-3-2025 giữa:

Nguyên đơn: Chị Ngô Thị Mai K, sinh năm 1974; Địa chỉ: Ấp Đ, xã L, huyện T, tỉnh Trà Vinh (Có đơn xin vắng mặt);

Bị đơn:

1. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1960; Địa chỉ: Ấp Đ, xã L, huyện T, tỉnh Trà Vinh; Đang chấp hành án tại Trại giam Đ1; Địa chỉ: Ấp H, xã Đ1, huyện TS, tỉnh An Giang (Có đơn xin vắng mặt);

2. Ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1955; Địa chỉ: Ấp Đ, xã L, huyện T, tỉnh Trà Vinh (Có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện trong quá trình giải quyết nguyên đơn chị Ngô Thị Mai K trình bày: Ngày 06/11/2016 (âm lịch) chị có tham gia góp hui do bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn T2 làm chủ hui (tên thường gọi X), hình thức tham gia góp hui được thỏa thuận như sau: Loại hui 2.000.000 đồng, có 13 phần, hui vụ,

huê hồng đầu thảo hưởng 800.000 đồng/lần hót, chủ hội có giao danh sách hội viên cho chị (tên K V), việc tham gia góp hội chỉ thỏa thuận bằng lời nói không có làm văn bản và chủ hội cũng không có ghi họ tên hội viên cụ thể (tên thường gọi), chị tham gia 01 phần, cụ thể từng lần khui hội như sau:

Lần 01: Hội viên bỏ thăm 800.000 đồng, chị đóng hội sống bằng 1.200.000 đồng;

Lần 02: Hội viên bỏ thăm 970.000 đồng, chị đóng hội sống bằng 1.030.000 đồng;

Lần 03: Hội viên bỏ thăm 850.000 đồng, chị đóng hội sống bằng 1.150.000 đồng;

Lần 04: Hội viên bỏ thăm 600.000 đồng, chị đóng hội sống bằng 1.400.000 đồng;

Lần 05: Hội viên bỏ thăm 850.000 đồng, chị đóng hội sống bằng 1.150.000 đồng;

Lần 06: Hội viên bỏ thăm 700.000 đồng, chị đóng hội sống bằng 1.300.000 đồng;

Lần 07: Hội viên bỏ thăm 800.000 đồng, chị đóng hội sống bằng 1.200.000 đồng;

Lần 08: Hội viên bỏ thăm 700.000 đồng, chị đóng hội sống bằng 1.300.000 đồng;

Lần 09: Hội viên bỏ thăm 800.000 đồng, chị đóng hội sống bằng 1.200.000 đồng;

Lần 10, bà T úp hội đồng loạt, sau khi bà T úp hội chị có làm đơn khởi kiện tại Tòa án yêu cầu trả tiền hội đã đóng bằng 10.930.000 đồng, sau đó bà T bị Công an khởi tố về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” cho nên đây hội trên chưa được giải quyết trong bản án hình sự số: 09/2023/HS-ST, ngày 15/02/2023. Qua ý kiến của bà T trình bày tại hồ sơ Công an chị thống nhất đây hội trên chị đóng 11 lần hội sống bằng 14.040.000 đồng, chị có làm đơn khởi kiện bổ sung cho đúng với số tiền bà T thừa nhận.

Đối với đây hội mở ngày 05/01/2020, loại hội 1.000.000 đồng, bà T trình bày, lúc đầu chị có tham gia 02 phần (không nhớ ngày), bà T chưa giao danh sách hội viên cho chị, hội đã khui đến lần thứ 02 hoặc lần thứ 03 chị có nói với bà T xin rút vốn lại không tham gia nữa, bà T đồng ý trả lại tiền hội sống đã đóng cho chị xong, không có làm giấy tờ, rồi từ đó chị không có tham gia đây hội này nữa. Danh sách hội viên Tòa án thu thập từ hồ sơ công an đã khởi tố bà T thì tên hội viên trong danh sách bà T ghi tên (K V) đúng là tên của chị, nhưng đây hội này chị đã rút vốn lại không còn tham gia tiếp, ở đây hội này chị không có hót hội và cũng không có nhận tiền hội từ bà T.

Sự việc chị rút lại vốn không tham gia tiếp chỉ có chị với bà T biết, không có làm giấy tờ thể hiện việc thỏa thuận này, hội viên trong danh sách có khi bà T cũng ghi tên không, đây hội này chị không còn tham gia như ý kiến chị trình bày

là đúng, nay cho thống nhất hồ sơ để Tòa án giải quyết chi tự nguyện trả cho bà T số tiền bằng 4.050.000 đồng như bà T trình bày, đồng ý căn trừ vào tiền hội chi khởi kiện. Sau khi căn trừ số tiền còn lại bằng 9.990.000 đồng (14.040.000 đồng-4.050.000 đồng).

Chi tham gia góp hội của bà T thường không có đi khai hội, sau khi khai hội bà T lại nhà bà thu tiền hội, bà T nói số tiền bao nhiêu thì chi đóng rồi tự ghi vào giấy của mình theo dõi, có khi bà T cũng không có nói ai là người hót hội, chi ghi theo thứ tự từ trên xuống cho tiện theo dõi số tiền hội đã đóng (có khi cũng không đúng người hót hội trong danh sách hội viên), đóng tiền hội cũng không có ghi giấy tờ gì.

Chi Ngô Thị Mai K yêu cầu bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn T2 cùng có trách nhiệm trả cho chi K 11 lần hội sống đã đóng bằng 9.990.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Ý kiến của bà Nguyễn Thị T trình bày: Ngày 06/11/2016 (âm lịch), bà có làm chủ dây hội, loại hội 2.000.000 đồng, có 13 phần, hội vụ, huê hồng đầu thảo hưởng 800.000 đồng/lần hót, bà có giao danh sách hội viên cho tất cả hội viên tham gia theo dõi, chi Ngô Thị Mai K (tên K V), tham gia 01 phần. Qua làm việc tại Công an bà thừa nhận dây hội trên chi K đóng hội sống 11 lần bằng 14.040.000 đồng.

Ngoài các dây hội chi K khởi kiện, chi K còn tham gia góp hội của bà cụ thể như sau:

Ngày 05/01/2020 bà T có làm chủ dây hội, loại hội 1.000.000 đồng, hội tháng, có 18 phần, chi K tham gia 02 phần (tên K V), 02 phần hội này chi bỏ thăm hót hội cụ thể: Phần 01, chi K bỏ thăm 350.000 đồng, phần 02 chi K bỏ thăm 300.000 đồng, dây hội này còn 03 lần khai mới mãn hội, bà T có yêu cầu chi K trả lại tiền hội đã nhận bằng 4.050.000 đồng (*phần 1: 650.000 đồng x 03 lần; phần 2: 700.000 đồng x 03 lần*), yêu cầu căn trừ lại tiền hội chi K khởi kiện.

Sau khi căn trừ dây hội mở ngày 06/11/2016 (âm lịch) bà T còn nợ lại chi K số tiền 9.990.000 đồng (14.040.000 đồng-4.050.000 đồng), bà đồng ý trả một mình, tiền hội này không liên quan đến ông T2 chồng bà, yêu cầu không tính lãi.

Những dây hội bà T trình bày và yêu cầu, sau khi đối chiếu với bản án hình sự số: 09/2023/HS-ST ngày 15/02/2023 nếu dây hội nào đã được giải quyết xong, bà T đồng ý bỏ ra.

Ý kiến của ông Nguyễn Văn T2 trình bày: Ông là chồng của bà Nguyễn Thị T, việc tổ chức khai hội và thu tiền hội của hội viên là bà T tự làm một mình, không liên quan đến ông, nợ tiền hội mà các hội viên khởi kiện là nợ riêng của bà T, để cho bà T trả, ông không có trách nhiệm trả nợ chung với bà T cho các hội viên khởi kiện.

Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn có cung cấp tài liệu, chứng cứ gồm: Đơn khởi kiện (Bản chính); danh sách hội viên, loại hội 2.000.000 đồng, mở ngày 06/11/2016 (bản photo), bản án hình sự số: 09/2023/HS-ST ngày 15/02/2023; CCCD (photo); Bị đơn không có cung cấp chứng cứ;

Những vấn đề các bên đương sự thống nhất:

Chị Ngô Thị Mai K có tham gia dây hụi, loại hụi 2.000.000 đồng, mở ngày 06/11/2016, hụi vự và đóng được 11 lần hụi sống.

Bà Nguyễn Thị T đồng ý trả cho chị Ngô Thị Mai K 11 lần tiền hụi sống đã đóng bằng 14.040.000 đồng (Loại hụi 2.000.000 đồng, mở ngày 06/11/2016).

Chị Ngô Thị Mai K đồng ý trả cho bà T số tiền 4.050.000 đồng và đồng ý trừ vào tiền hụi chị K khởi kiện.

Những vấn đề các bên đương sự không thống nhất:

Chị Ngô Thị Mai K yêu cầu bà Nguyễn Thị T với ông Nguyễn Văn T2 cùng có trách nhiệm trả tiền hụi cho chị K.

Bà Nguyễn Thị T đồng ý một mình trả tiền hụi còn nợ cho chị Ngô Thị Mai K, không liên quan đến ông T2 chồng bà.

Ông Nguyễn Văn T2 không đồng ý cùng với bà Nguyễn Thị T trả nợ tiền hụi cho chị Ngô Thị Mai K, đây là nợ riêng của bà T, không liên quan đến ông.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án cho đến xét xử, Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng nhiệm vụ, quyền hạn và tuân thủ đúng trình tự, thủ tục giải quyết vụ án dân sự theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đương sự tham gia tố tụng trong vụ án đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Sau khi tóm tắt nội dung vụ án Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Ngô Thị Mai K.
2. Buộc bà Nguyễn Thị T với ông Nguyễn Văn T2 cùng có trách nhiệm trả cho chị Ngô Thị Mai K 11 lần tiền hụi sống đã đóng bằng 9.990.000 đồng (Loại hụi 2.000.000 đồng, mở ngày 06/11/2016, hụi vự). Chị Ngô Thị Mai K không yêu cầu tính lãi.
3. Về án phí đề nghị xử lý theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. *Về thủ tục tố tụng:* Bị đơn cư trú tại huyện T theo quy định tại Điều 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T; Bị đơn không có yêu cầu phản tố;

Chị Ngô Thị Mai K, bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn T2 có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự vẫn xét xử vụ án.

[3] *Về nội dung:* Chị Ngô Thị Mai K và bà Nguyễn Thị T có lời khai thống nhất, vào ngày 06/11/2016 chị Ngô Thị Mai K (K V) có tham gia dây hụi, loại hụi

2.000.000 đồng, hội vụ do bà T làm chủ hội, chị K tham gia 01 phần, hội đã khai đến lần thứ 11, chị K đóng hội sống tổng cộng bằng 14.040.000 đồng.

Ngoài đây hội trên chị K và bà T còn khai ngày 05/01/2020 bà T có làm chủ đây hội, loại hội 1.000.000 đồng, hội tháng, có 18 phần, chị K tham gia 02 phần (tên K V), đây hội này còn 03 lần khai mới mãi hội, bà T có yêu cầu chị K trả lại tiền hội đã nhận bằng 4.050.000 đồng, chị K với bà T đồng ý cản trừ lại tiền hội chị K khởi kiện, sau khi cản trừ số tiền còn lại bằng 9.990.000 đồng, đây là những tình tiết các đương sự không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Chị Ngô Thị Mai K yêu cầu bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn T2 cùng có trách nhiệm trả nợ tiền hội đã đóng bằng 9.990.000 đồng cho chị K. Bà Nguyễn Thị T đồng ý một mình trả số tiền hội cho chị K, bà T cho rằng việc tổ chức khai hội là bà tự tổ chức khai và thu tiền hội của các hội viên, chồng và các con bà không có ai liên quan, ông T2 cho rằng bà T một mình làm chủ hội phải tự chịu trách nhiệm, ông T2 không chịu trách nhiệm liên đới cùng bà T trả nợ tiền hội cho nguyên đơn.

Xét thấy, mặc dù ông Nguyễn Văn T2 không trực tiếp giao dịch tiền hội với chị K cũng như các hội viên khác, nhưng giao dịch góp hội của bà T (chủ hội) bắt đầu từ năm 2009 cho đến khi úp hội được thực hiện trong thời kỳ bà T với ông T2 vẫn là quan hệ vợ chồng hợp pháp, bà T tổ chức khai tại nhà ông T2 biết nhưng không có phản đối, hơn nữa ông T2 cũng không chứng minh giữa ông và bà T có thỏa thuận việc thu, chi riêng trong gia đình nên trường hợp nợ của bà T vẫn phát sinh nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng, nên Hội đồng xét xử buộc ông T2 và bà T phải liên đới trả nợ tiền hội cho chị K là có căn cứ.

Từ những nhận định nêu trên, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Ngô Thị Mai K là có căn cứ. Do chị K không có yêu cầu tính lãi nên không giải quyết.

[4] *Về án phí dân sự sơ thẩm*: Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn T2 phải chịu án phí theo quy định của pháp luật; Nguyên đơn chị Ngô Thị Mai K không phải chịu án phí.

[5] Xét thấy, đề nghị của Vị đại diện Viện kiểm sát tại phiên toà là có căn cứ theo quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, các Điều 39, 91, 92, 147, 228, 273, 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 471 Bộ luật Dân sự;

Áp dụng các Điều 27, 37 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về họ, hội biểu phùng;

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Ngô Thị Mai K.

2. Buộc bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn T2 cùng có trách nhiệm trả cho chị Ngô Thị Mai K 11 lần tiền hụi sống đã đóng bằng 9.990.000 đồng (Loại hụi 2.000.000 đồng, mở ngày 06/11/2016). Chị Ngô Thị Mai K không yêu cầu tính lãi.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày đơn yêu cầu thi hành án của bên được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án), cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm cho bên được thi hành án khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn T2 phải chịu 499.500 đồng án phí. Do bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn T2 là người cao tuổi theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết 326, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội được miễn nộp toàn bộ án phí cho bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn T2.

Chị Ngô Thị Mai K không phải chịu án phí. Hoàn trả số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0006381 ngày 06-11-2024 và số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0006051 ngày 28-02-2025 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Trà Vinh lại cho chị Ngô Thị Mai K.

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai để xin Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử lại theo trình tự phúc thẩm.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Dương Thị Mỹ Châm